

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/6/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhthth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Nửa cuối tháng 6/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong nửa đầu tháng. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), nguồn cung cao su toàn cầu thiếu hụt khoảng 198 nghìn tấn trong tháng 5/2022. ANRPC dự báo nguồn cung cao su toàn cầu tiếp tục thiếu hụt so với nhu cầu trong các năm tới.

♦ Cà phê: Cuối tháng 6/2022, giá cà phê thế giới giảm so với cuối tháng 5/2022 do nguồn cung dồi dào và Áp lực từ chính sách thắt chặt tiền tệ tác động tiêu cực lên tâm lý thị trường toàn cầu nói chung. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đưa ra dự báo sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ mới 2022/2023 sẽ tăng 4,7% so với niên vụ 2020/2021 lên 174,95 triệu bao, chủ yếu là do vụ mùa Arabica của Bra-xin vào năm cho sản lượng cao theo chu kỳ “hai năm một”. USDA cũng dự báo tồn kho cà phê toàn cầu cuối niên vụ 2022/2023 sẽ tăng 6,3% lên 34,70 triệu bao.

♦ Hạt tiêu: Tháng 6/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm mạnh ở hầu hết các nước sản xuất, nhưng giữ ổn định ở Ma-lai-xi-a.

♦ Chè: Tại Ấn Độ, người mua trong nước và quốc tế đã trả lại hàng loạt lô hàng chè do vượt quá giới hạn cho phép đối với thuốc trừ sâu và hóa chất. Giá chè trung

bình của Kê-ni-a bán tại cuộc đấu giá Mombasa giảm xuống mức thấp hơn cả mức tối thiểu do chính phủ quy định vào năm 2021.

♦ Thịt: Ngày 28/6/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 7/2022 dao động ở mức 110,1 UScent/lb, tăng 1,6% so với cuối tháng 5/2022 và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2021. 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 680 nghìn tấn, trị giá 1,34 tỷ USD, giảm 65,3% về lượng và giảm 75,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Thủy sản: Doanh số bán thủy sản đông lạnh của Anh trong quý kết thúc vào ngày 15/5/2022 giảm 11% so với quý trước đó do lạm phát cao. Người tiêu dùng Anh đã có xu hướng lựa chọn những sản phẩm có nhãn hiệu riêng thay vì những mặt hàng có thương hiệu nhờ giá cả cạnh tranh hơn. Theo Hiệp hội nuôi cá Peixe BR, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý 1/2022 tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do trị giá nhập khẩu cá hồi và cá da trơn tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Các lệnh trừng phạt không làm xuất khẩu gỗ của Nga giảm. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 9,5 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Trong tháng 6/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giảm so với cuối tháng 5/2022. Theo ước tính, 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 779 nghìn tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022 chiếm 14,3%, thấp hơn so với mức 15% của 5 tháng đầu năm 2021.

♦ Cà phê: Trái ngược với xu hướng giá thế giới, giá cà phê Robusta nội địa cuối tháng 6/2022 tăng mạnh so với cuối tháng 5/2022. 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước tính đạt xấp xỉ 1,03 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, tăng 21,7% về lượng và tăng 49,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm từ 6,71% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 5,22% trong 4 tháng đầu năm 2022.

♦ Hạt tiêu: Ngày 28/6/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa ổn định hoặc giảm 500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 30/5/2022. 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước tính đạt mức 4.546 USD/tấn, tăng 40,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 31,27% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 38,02% trong 4 tháng đầu năm 2022.

♦ Chè: Trong nửa đầu năm 2022, xuất khẩu chè ước tính đạt 54 nghìn tấn, trị giá

94 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân ước tính đạt 1.720,4 USD/tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

♦ Thịt: Trong tháng 6/2022, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm trong 20 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại. 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 6,23 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 24,89 triệu USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 235,32 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 528,67 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Thủy sản: 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 1,173 triệu tấn, trị giá 5,08 tỷ USD, tăng 18,91% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 10,2% trong 5 tháng đầu năm 2021, xuống còn 8,9% trong 5 tháng đầu năm 2022.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 8,5 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước tính đạt 6,14 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Nửa cuối tháng 6/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong nửa đầu tháng.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), nguồn cung cao su toàn cầu thiếu hụt khoảng 198 nghìn tấn trong tháng 5/2022. ANRPC dự báo nguồn cung cao su toàn cầu tiếp tục thiếu hụt so với nhu cầu trong các năm tới.
- ▶ Trong tháng 6/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giảm so với cuối tháng 5/2022.
- ▶ Theo ước tính, 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 779 nghìn tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022 chiếm 14,3%, thấp hơn so với mức 15% của 5 tháng đầu năm 2021.

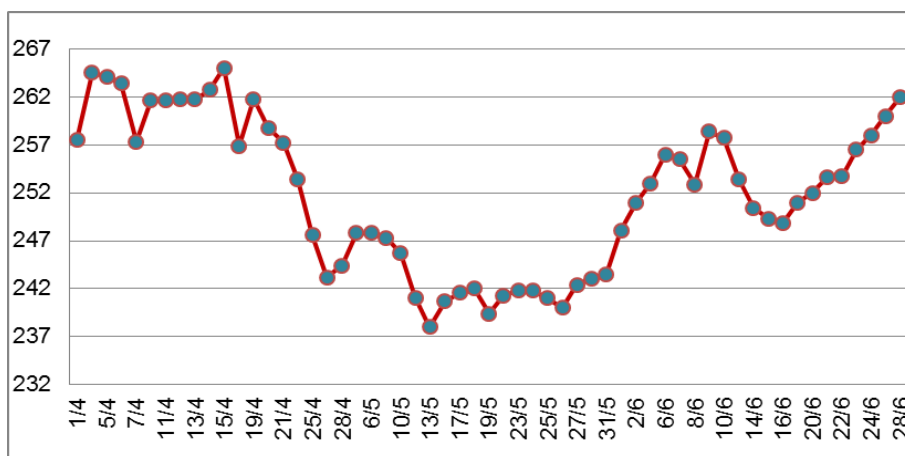
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Nửa cuối tháng 6/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong nửa đầu tháng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su giảm xuống mức 248,8 Yên/kg vào ngày 16/6/2022, sau đó giá có xu hướng tăng mạnh trở lại. Ngày 28/6/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 7/2022 giao dịch ở mức 262 Yên/kg (tương đương 1,93 USD/kg), tăng 7,6% so với cuối tháng 5/2022 và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



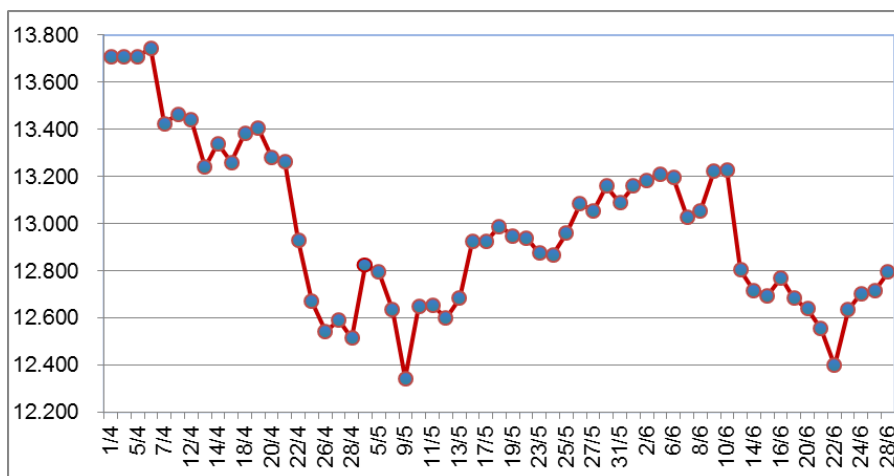
Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su đã giảm xuống mức 12.400 NDT/tấn vào ngày 22/6/2022, sau đó liên tục tăng trở lại tới

c cuối tháng 6/2022, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng 5/2022. Ngày 28/6/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 7/2022 ở mức 12.795

NDT/tấn (tương đương 1,91 USD/kg), giảm 2,3% so với cuối tháng 5/2022 và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

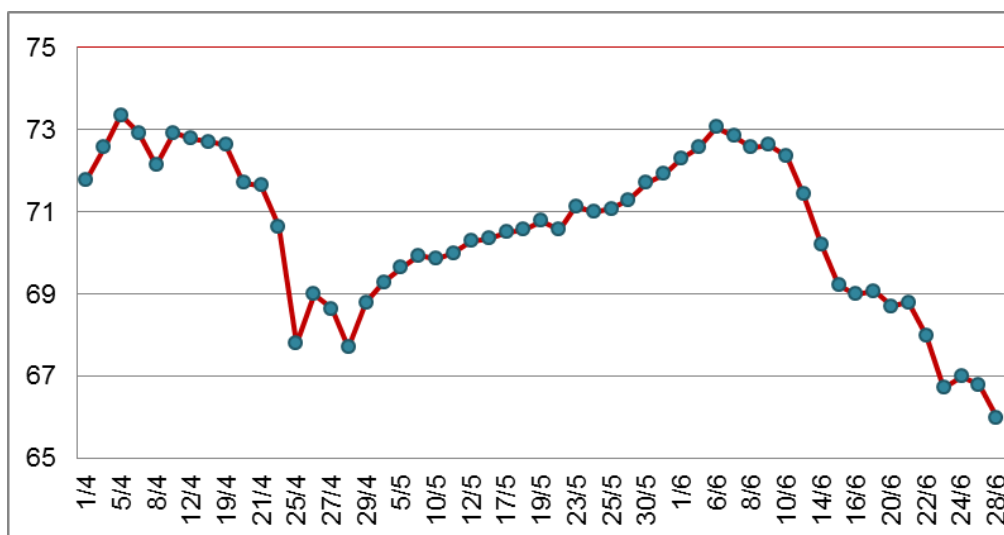


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá giảm mạnh so với cuối tháng 5/2022. Ngày 28/6/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 66 Baht/kg (tương đương 1,88 USD/kg), giảm 8,2% so với cuối

tháng 5/2022, nhưng tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2021. Giá thấp do nguồn cung cao trong mùa cao điểm khai thác mủ ở Thái Lan.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su Nhật Bản chạm mức cao nhất trong hai tuần do thị trường chứng khoán Tokyo mạnh lên và nhu cầu cao su tự nhiên tại Trung Quốc trong tháng 6/2022 được cải thiện hơn so với các tháng trước. Tuy nhiên đà tăng vẫn bị hạn chế bởi nguồn cung của Thái Lan tăng do vào đợt khai thác mủ.

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao

su tự nhiên (ANRPC), trong tháng 5/2022, nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu tiếp tục cải thiện, với sản lượng đạt 991 nghìn tấn, tăng 5,3% so với tháng 4/2022; trong khi nhu cầu ước tính đạt 1,189 triệu tấn. Do đó nguồn cung thiếu hụt khoảng 198 nghìn tấn. ANRPC dự báo nguồn cung cao su toàn cầu tiếp tục thiếu hụt so với nhu cầu trong các năm tới.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 6/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giảm so với cuối tháng 5/2022. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 300-323 đồng/TCS, giảm từ 5-22 đồng/TCS so với cuối tháng 5/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua

mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 323-325 đồng/TSC, giảm 15-17 đồng/TSC. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 295-305 đồng/TSC, giảm 10 đồng/TSC so với cuối tháng 5/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2022 đạt khoảng 180 nghìn tấn, trị giá 297 triệu USD, tăng 57,7% về lượng và tăng 52,6% về trị giá so với tháng 5/2022; so với tháng 6/2021 tăng 10,4% về lượng và tăng 8,1% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.651 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 5/2022 và giảm 2,1% so với tháng 6/2021. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 779 nghìn tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR3L, SVR10, SVRCV60, RSS3... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 58,71% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 351,82 nghìn tấn, trị giá

609,19 triệu USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,7% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 350,75 nghìn tấn, trị giá 606,66 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2022, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu cũng đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp (HS 4005), SVR 20, Latex, SVR 10, RSS3, SVR 3L...

Về giá xuất khẩu: trong 5 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), SVR10, cao su tổng hợp, SVR20, SVR5...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	351.819	609.195	1.732	5,9	13,5	7,1
Latex	57.448	76.600	1.333	27,2	25,1	-1,7
SVR 3L	53.404	101.906	1.908	3,8	0,4	-3,3
SVR 10	52.140	93.936	1.802	4,9	12,7	7,5
SVR CV60	24.374	48.192	1.977	-4,6	-9,6	-5,3
RSS3	23.212	45.947	1.979	6,9	2,5	-4,1
Cao su tổng hợp	12.629	31.731	2.513	521,2	665,9	23,3
SVR 20	8.554	14.974	1.751	52,9	61,7	5,8
SVR CV50	7.617	15.133	1.987	-2,2	-6,4	-4,3
Cao su tái sinh	2.746	1.952	711	-13	-16,1	-3,6
RSS1	2.421	4.951	2.045	-36,3	-41,1	-7,4
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	1.679	4.457	2.654	53,5	44,8	-5,7
SVR 5	850	1.670	1.965	-24,6	-18,2	8,6

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Skim block	219	310	1.418	-5,6	-8,4	-3
SVR CV40	50	103	2.052	-58,7	-58,1	1,4
Cao su dạng Cếp	37	236	6.388	-86,3	-17,7	502,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt gần 5,59 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong đó, trừ Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc, kim ngạch nhập khẩu cao su từ các thị trường

này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 797,13 triệu USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022 chiếm 14,3%, thấp hơn so với mức 15% của 5 tháng đầu năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 5/2022 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2021	5 tháng năm 2022
Tổng	937.370	-11,9	4,5	5.589.397	8,7	100	100
Thái Lan	294.449	-19,5	-10,3	1.920.689	7,9	34,6	34,4
Việt Nam	75.510	-24,3	17,3	797.131	3,5	15,0	14,3
Ma-lai-xi-a	92.538	-12,1	-13,7	514.399	-12,2	11,4	9,2
Nhật Bản	52.986	-6,1	-1,3	319.717	5,0	5,9	5,7
Hàn Quốc	65.774	5,7	-15,9	310.113	-18,6	7,4	5,5
Mi-an-ma	49.281	-28,2	186,1	240.829	96,9	2,4	4,3
Bờ Biển Ngà	33.004	16,6	75,6	202.008	63,1	2,4	3,6
In-đô-nê-xi-a	41.819	-1,5	-20,4	199.650	-7,5	4,2	3,6
Nga	62.334	67,3	193,1	174.334	42,8	2,4	3,1
Lào	5.903	-87,8	72,4	162.901	1.074,3	0,3	2,9
Thị trường khác	163.773	10,1	7,8	747.626	3,2	14,0	13,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên (HS 4001) của Trung Quốc đạt 1,75 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Lào, Mi-an-ma

và Việt Nam.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 7 cho Trung Quốc với 83,13 triệu USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 4,7% trong

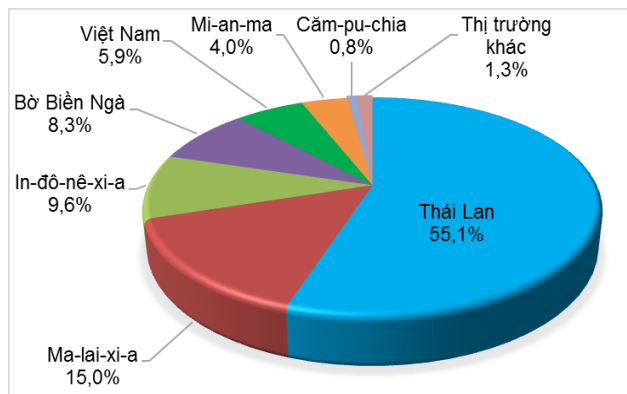
tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 5,9% của 5 tháng đầu năm 2021.

Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị

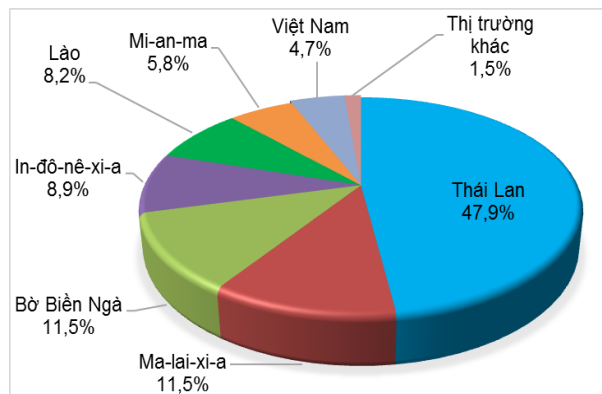
trường: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Lào, Mi-an-ma, Phi-lip-pin... Trong đó, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên từ Lào tăng mạnh nhất, tăng tới 3.464% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) của Trung Quốc đạt 2,2 tỷ USD, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

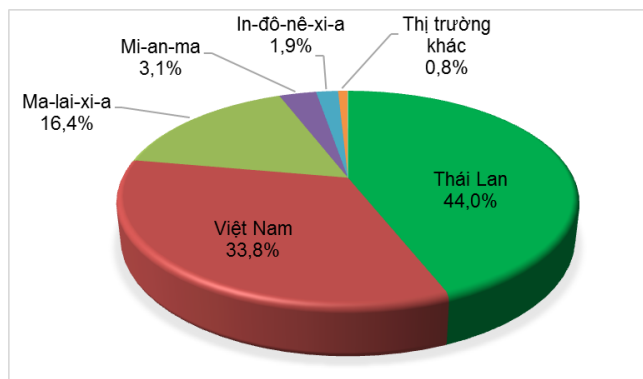
Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 707,71 triệu USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hỗn hợp

cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 32,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 33,8% của 5 tháng đầu năm 2021.

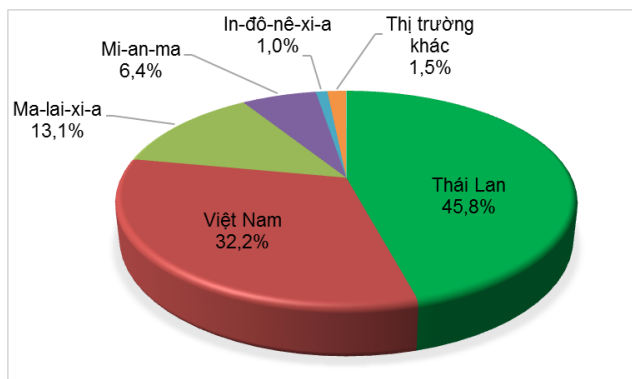
Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Thái Lan, Mi-an-ma, Lào, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin; trong khi giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a... so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 6/2022, giá cà phê thế giới giảm so với cuối tháng 5/2022 do nguồn cung dồi dào và Áp lực từ chính sách thắt chặt tiền tệ tác động tiêu cực lên tâm lý thị trường toàn cầu nói chung.
- ▶ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đưa ra dự báo sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ mới 2022/2023 sẽ tăng 4,7% so với niên vụ 2020/2021 lên 174,95 triệu bao, chủ yếu là do vụ mùa Arabica của Bra-xin vào năm cho sản lượng cao theo chu kỳ “hai năm một”. USDA cũng dự báo tồn kho cà phê toàn cầu cuối niên vụ 2022/2023 sẽ tăng 6,3% lên 34,70 triệu bao.
- ▶ Trái ngược với xu hướng giá thế giới, giá cà phê Robusta nội địa cuối tháng 6/2022 tăng mạnh so với cuối tháng 5/2022.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước tính đạt xấp xỉ 1,03 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, tăng 21,7% về lượng và tăng 49,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm từ 6,71% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 5,22% trong 4 tháng đầu năm 2022.



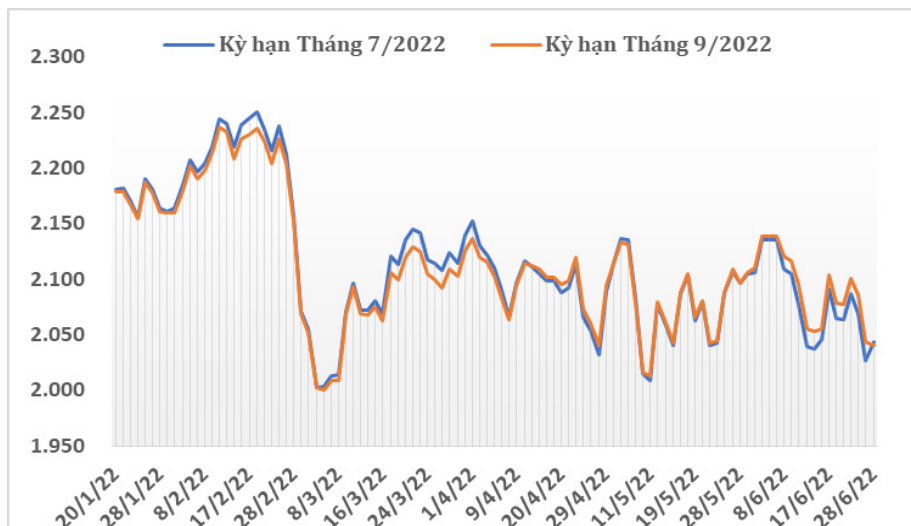
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Cuối tháng 6/2022, giá cà phê thế giới giảm so với cuối tháng 5/2022. Áp lực từ chính sách thắt chặt tiền tệ tác động tiêu cực lên tâm lý thị trường toàn cầu nói chung. Bên cạnh đó, nguồn cung dồi dào khiến giá cà phê tiếp tục giảm. Tại Bra-xin, đồng real giảm xuống mức thấp nhất 4,5 tháng so với đồng USD đã khuyến khích người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán hàng vụ mới. Tại Việt Nam, xuất khẩu

cà phê Robusta tháng 6/2022 tăng so với tháng trước và tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2021.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/6/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 11/2022 và tháng 1/2023 giảm lần lượt 2,5%, 2,7%, 2,3% và 2,1% so với ngày 28/5/2022, xuống mức 2.044 USD/tấn, 2.040 USD/tấn, 2.031 USD/tấn và 2.018 USD/tấn.

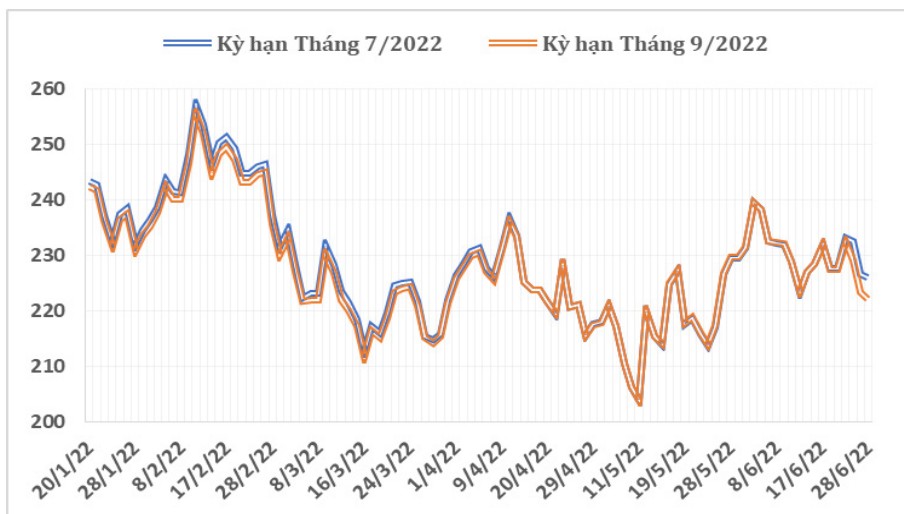
Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/6/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 giảm lần lượt 1,5%, 3,3%, 3,8% và 4,1% so với ngày 28/5/2022, xuống mức 226 Uscent/lb, 222,1 Uscent/lb, 220,25 Uscent/lb và 218,2 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/6/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 giảm lần lượt 2,6%, 2,4%, 3,3% và 4,5% so với ngày 28/5/2022, xuống còn 277,95 Uscent/lb, 276,25 Uscent/lb; 274,75 Uscent/lb và 258,25 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.095 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 57 USD/tấn (tương đương mức giảm 2,6%) so với ngày 28/5/2022.

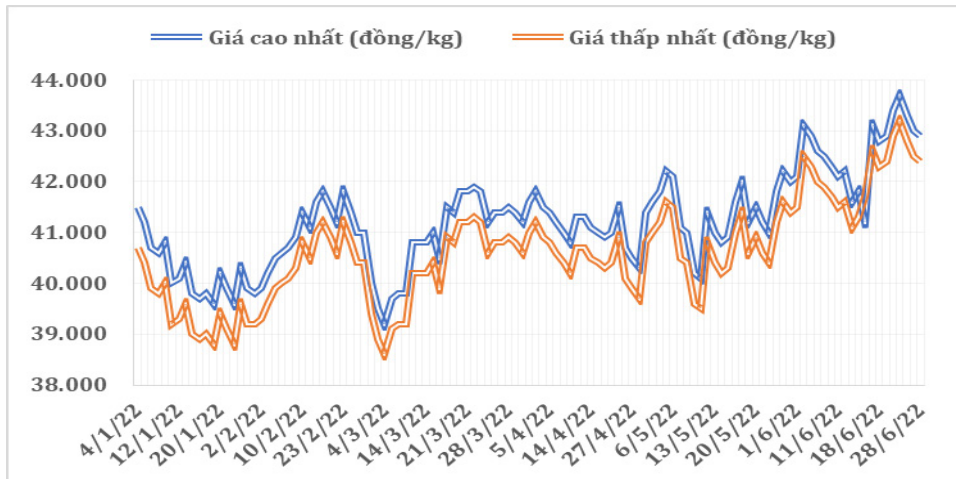
Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê thế giới tiếp tục xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào, nhu cầu thấp. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đưa ra dự báo sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ mới 2022/2023 sẽ tăng 4,7% so với niên vụ 2020/2021 lên 174,95 triệu bao, chủ yếu là do vụ mùa Arabica của Bra-xin vào năm cho sản lượng cao theo chu kỳ "hai năm một". USDA cũng dự báo tồn kho cà phê toàn cầu cuối niên vụ 2022/2023 sẽ tăng 6,3% lên 34,70 triệu bao.

TRONG NƯỚC: GIÁ TIẾP TỤC TĂNG MẠNH 900 – 1.000 ĐỒNG/KG

Trái ngược với giá thế giới, giá cà phê Robusta nội địa cuối tháng 6/2022 tăng mạnh so với cuối tháng 5/2022. Ngày 28/6/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh từ 900 – 1.000 đồng/kg

(tùy khu vực) so với ngày 28/5/2022, lên mức cao nhất 42.900 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất là 42.400 đồng/kg tỉnh Lâm Đồng; mức giá 42.800 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 6/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG TRƯỞNG 2 CON SỐ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo ước tính, tháng 6/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 145 nghìn tấn, trị giá 335 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 tăng 13,3% về lượng và tăng 34,7% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt xấp xỉ 1,03 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, tăng 21,7% về lượng và tăng 49,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 6/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước tính đạt mức 2.309 USD/tấn, tăng 1,3% so với tháng 5/2022 và tăng 18,9% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.258 USD/tấn, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Về chủng loại

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chủng loại cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến tăng so với cùng kỳ năm 2021, ngoại trừ cà phê Excelsa.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 5/2022 đạt 125,1 nghìn tấn, trị giá 243,97 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 37,1% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 792,4 nghìn tấn, trị giá



1,56 tỷ USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 60,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường chính tăng, gồm: Đức, Bỉ, Ý, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Nga, Anh, Hà Lan. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang Nhật Bản, An-giê-ri-a, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Pháp giảm.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	125.112	243.973	12,0	37,1	792.406	1.565.796	27,2	60,5
Arabica	5.879	24.760	11,7	65,1	34.769	155.792	4,2	71,7
Cà phê Excelsa	346	922	-55,5	-31,0	680	1.745	-45,4	-19,5
Cà phê chế biến		54.634		10,8		260.218		12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA PHÁP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Pháp là một trong những thị trường nhập khẩu cà phê lớn ở châu Âu. Thị trường cà phê hòa tan của Pháp được dự báo sẽ tăng trưởng bình quân 1,21% trong giai đoạn 2019 – 2025. Thu nhập khả dùng ngày càng tăng khiến người dân Pháp tiêu thụ cà phê đặc sản nhiều hơn, trong khi đó, cuộc sống ngày càng bận rộn khiến phần lớn người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang cà phê hòa tan. Điều này đã góp phần vào sự tăng trưởng của thị trường.

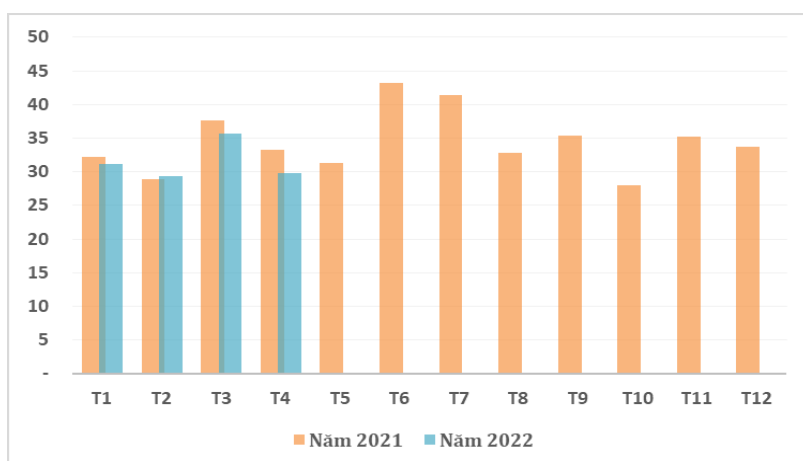
Theo ITC, 4 tháng đầu năm 2022, Pháp nhập khẩu cà phê từ các thị trường trên thế giới đạt 126 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, giảm 4,7% về lượng, nhưng tăng 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu chủng loại

4 tháng đầu năm 2022, Pháp nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa loại bỏ caffeine (mã HS 090111), tỷ trọng chiếm 55,25% tổng lượng, đạt 69,63 nghìn tấn, trị giá 278,14 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng, nhưng tăng 45% về trị giá so với

Pháp nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: ITC

cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là chủng loại cà phê rang, chưa khử caffeine (mã HS 090121), tỷ trọng chiếm 40,62% tổng lượng, đạt 51,2 nghìn tấn, trị giá 760,3 triệu USD, giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại cà phê Pháp nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2022

Mã HS	4 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2021
Tổng	126.042	1.103.300	-4,7	9,5	100,00	100,00
090111	69.635	278.140	-5,6	45,0	55,25	55,79
090121	51.201	760.307	-6,4	0,9	40,62	41,38
090122	2.779	52.414	3,9	-8,6	2,20	2,02
090112	2.202	10.205	139,4	197,3	1,75	0,70
090190	225	2.234	43,4	44,7	0,18	0,12

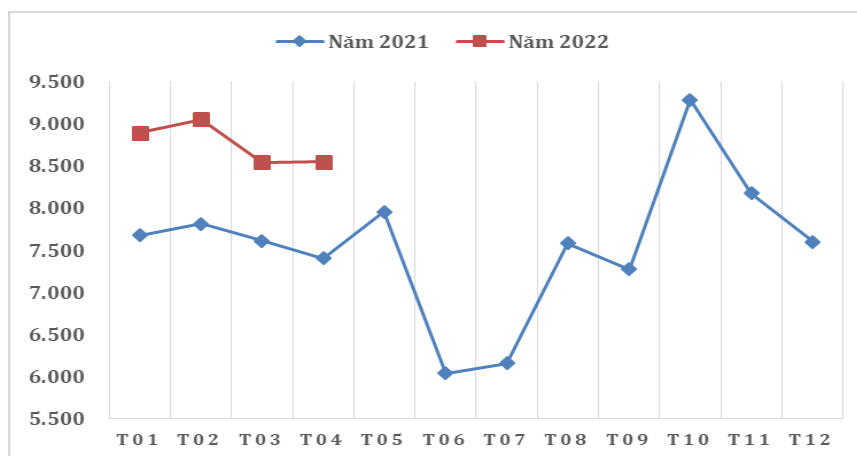
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Tháng 4/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp đạt mức 8.554 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 3/2022 và tăng 15,5% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân

cà phê của Pháp đạt mức 8.753 USD/tấn, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ Thụy Điển.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

4 tháng 2022 so với cùng kỳ năm 2021, Pháp giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bỉ.

Theo ITC, nhập khẩu cà phê của Pháp từ Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 20,4 nghìn tấn, trị giá 76,14 triệu USD, giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 66,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm từ 16,49% trong 4 tháng

đầu năm 2021 xuống 16,18% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Tương tự, Pháp giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam với mức giảm 25,8% về lượng, nhưng tăng 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 6,58 nghìn tấn, trị giá 15,74 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm từ 6,71% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 5,22% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Thị trường cung cấp cà phê chủ yếu cho Pháp trong 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	126.042	1.103.298	8.753	-4,7	9,5	14,9
Bra-xin	20.397	76.140	3.733	-6,5	66,9	78,4
Bỉ	16.182	96.063	5.936	16,9	56,2	33,5
Thụy Điển	14.541	448.427	30.839	-9,5	-10,1	-0,7
Hà Lan	13.070	102.392	7.834	-2,4	14,4	17,2
Đức	8.720	101.050	11.588	-25,9	5,2	42,0
Việt Nam	6.578	15.746	2.394	-25,8	10,9	49,6
Thị trường khác	46.555	263.480	5.660	0,2	30,6	30,4

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 6/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm mạnh ở hầu hết các nước sản xuất, nhưng giữ ổn định ở Ma-lai-xi-a.
- ▶ Ngày 28/6/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa ổn định hoặc giảm 500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 30/5/2022.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 4.546 USD/tấn, tăng 40,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 31,27% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 38,02% trong 4 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 6/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm mạnh ở hầu hết các nước sản xuất, ổn định ở Ma-lai-xi-a. Cụ thể:

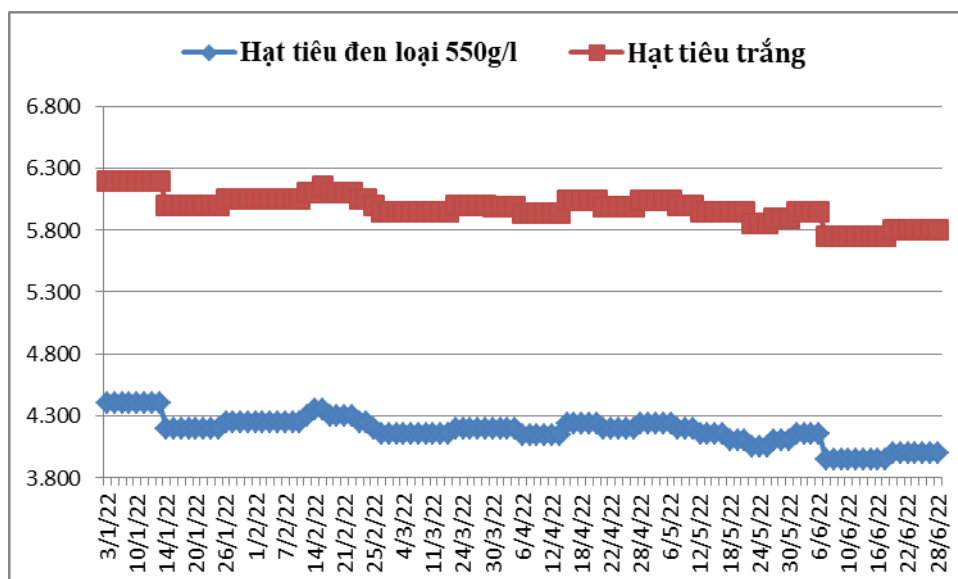
+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/6/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.900 USD/tấn và 7.600 USD/tấn so với ngày 30/5/2022.

+ Tại Bra-xin, ngày 28/6/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 300 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống còn 3.500 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/6/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm lần lượt 150 USD/tấn và 100 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống còn lần lượt 3.750 USD/tấn và 4.000 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 100 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống còn 5.800 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/6/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm mạnh 348 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống mức 3.660 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 317 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống mức 6.197 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 27/6/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 126 USD/tấn so với

ngày 30/5/2022, xuống mức 6.501 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu chịu áp lực do căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu và chính sách “zero Covid” của Trung Quốc. Mặc dù sản lượng hạt tiêu tại Việt Nam vụ mùa năm 2022 giảm so với năm 2021, nhưng sản lượng hạt tiêu của Bra-xin tăng. Trong khi đó, giá cước phí tàu vận tải vẫn ở mức cao.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH HOẶC GIẢM 500 ĐỒNG/KG TÙY KHU VỰC

Thị trường hạt tiêu nội địa khá ảm đạm do các doanh nghiệp xuất khẩu không mua bởi các nhà nhập khẩu chưa quan tâm ký hợp đồng.

Ngày 28/6/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa ổn định và giảm 500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 30/5/2022, xuống mức 69.500 – 72.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 109.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 5/2022, nhưng thấp hơn so với mức 110.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu đen tại một số khu vực khảo sát ngày 28/6/2022 (Đ VT: đồng/kg)

Khu vực khảo sát	Ngày 28/6/2022	So với ngày 30/5/2022
Đắk Lắk	71.500	0
Gia Lai	70.000	0
Đắk Nông	71.500	0
Bà Rịa - Vũng Tàu	72.500	-500
Bình Phước	71.500	-500
Đồng Nai	69.500	-500

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

THÁNG 6/2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC, NHƯNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo ước tính, tháng 6/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 25 nghìn tấn, trị giá 106 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 giảm 24,1% về lượng và giảm 10,5% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước tính đạt 125 nghìn tấn, trị giá 566 triệu USD, giảm 19,1% về lượng, nhưng tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Về giá xuất khẩu bình quân

Tháng 6/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước tính đạt mức 4.224 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng 5/2022, nhưng tăng 17,9% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 4.546 USD/tấn, tăng 40,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Về chủng loại

Tháng 5/2022 so với tháng 5/2021, xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xay giảm, nhưng xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng tăng. Trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hầu hết chủng loại

hạt tiêu giảm, ngoại trừ hạt tiêu trắng.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2022, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 15,75 nghìn tấn, trị giá 67,15 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 83,23 nghìn tấn, trị giá 304,6 triệu USD, giảm 11,3% về lượng, nhưng tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Hàn Quốc, Ai Len.

Tháng 5/2022, xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt xấp xỉ 2,55 nghìn tấn, trị giá 15,4 triệu USD, tăng 33,6% về lượng và tăng 62,1% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt 11,92 nghìn tấn, trị giá 73,1 triệu USD, tăng 41,9% về lượng và tăng 93% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu trắng sang hầu hết các thị trường chính tăng, gồm: Đức, Hoa Kỳ, Thái Lan, Ấn Độ, Tây Ban Nha. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu trắng sang Trung Quốc và Nga giảm.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	15.751	67.148	-27,1	-5,2	83.232	304.600	-11,3	9,2
Hạt tiêu đen xay	2.677	12.412	0,1	17,3	12.488	61.457	-0,7	34,4
Hạt tiêu trắng	2.548	15.392	33,6	62,1	11.917	73.108	41,9	93,0
Hạt tiêu trắng xay	445	2.894	-42,2	-17,3	3.129	19.597	-4,9	33,3

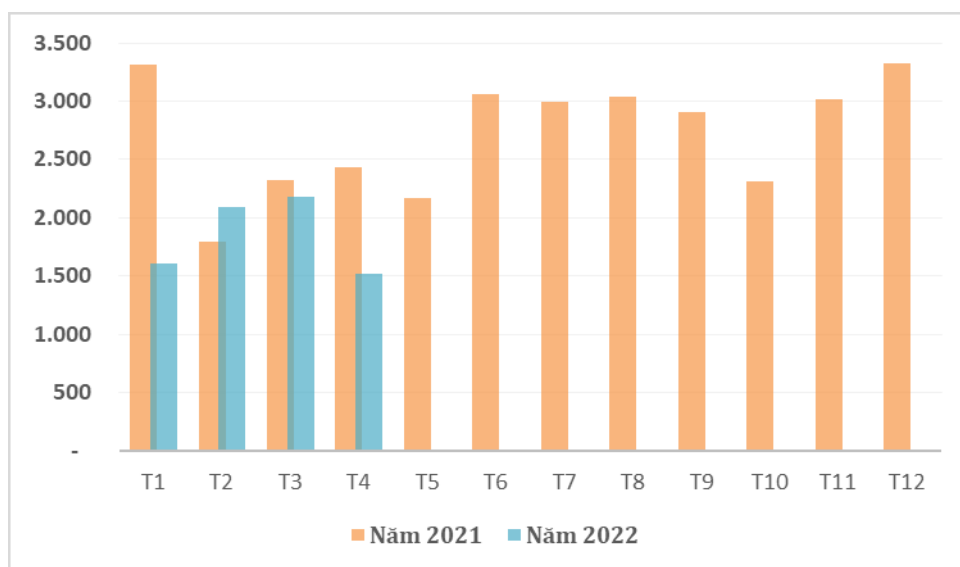
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tháng 4/2022, nhập khẩu hạt tiêu của Đức ghi nhận mức thấp nhất trong vài năm gần đây. Cảng thẳng địa chính trị tại Đông Âu khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu tại Đức giảm. Theo ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong tháng 4/2022 đạt 1,52 nghìn tấn, trị giá 8,21 triệu USD, giảm 30,1% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với tháng 3/2022, so với tháng 4/2021 giảm 37,2% về lượng và giảm 13,5% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, Đức nhập khẩu hạt tiêu đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 37,8 triệu USD, giảm 24,9% về lượng, nhưng tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đức nhập khẩu hạt tiêu năm 2021 – 2022

(ĐVT: tấn)

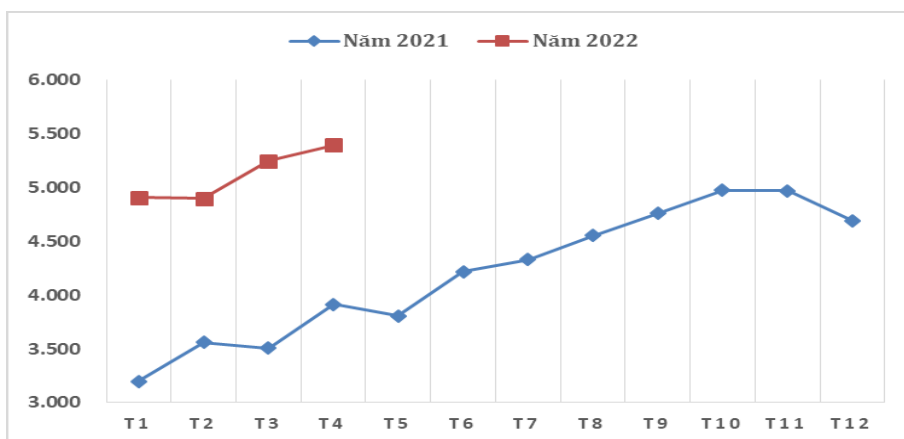


Nguồn: ITC

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 4/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào thị trường Đức đạt mức 5.390 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 3/2022 và tăng 37,8% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào thị trường Đức đạt mức 5.101 USD/tấn, tăng 45,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ giá nhập khẩu từ Ấn Độ giảm 12,2%, xuống mức 5.790 USD/tấn.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2022, Đức nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ nguồn cung Bra-xin và Việt Nam.

Theo ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Bra-xin đạt 3,24 nghìn tấn, trị giá 14 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2022, giảm 36,1% về lượng, nhưng tăng 2,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 51,44% trong 4 tháng đầu

năm 2021 xuống 43,8% trong 4 tháng đầu năm 2022.

4 tháng đầu năm 2022, Đức nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 2,81 nghìn tấn, trị giá 14,51 triệu USD, giảm 8,7% về lượng, nhưng tăng 34,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 31,27% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 38,02% trong 4 tháng đầu năm 2022.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 4 tháng đầu năm 2022

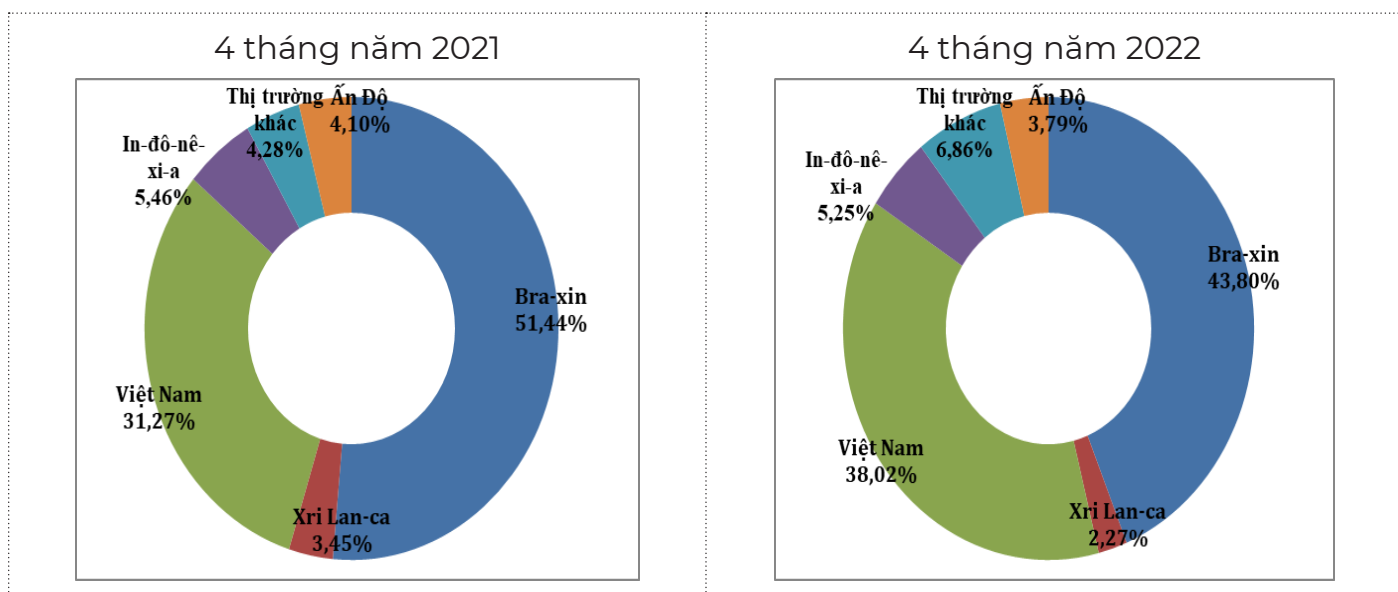
Thị trường	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	7.406	37.777	5.101	-24,9	9,0	45,2
Bra-xin	3.244	13.990	4.313	-36,1	2,0	59,6
Việt Nam	2.816	14.513	5.154	-8,7	34,3	47,1
In-đô-nê-xi-a	389	2.766	7.111	-27,8	11,8	55,0
Ấn Độ	281	1.627	5.790	-30,6	-39,1	-12,2
Xri Lan-ca	168	1.445	8.601	-50,6	-36,3	29,0
Thị trường khác	508	3.436	6.764	20,4	25,8	4,5

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Đức

(% tính theo lượng)



Nguồn: ITC



THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Tại Ấn Độ, người mua trong nước và quốc tế đã trả lại hàng loạt lô hàng chè do vượt quá giới hạn cho phép đối với thuốc trừ sâu và hóa chất.*
- ▶ *Giá chè trung bình của Kê-ni-a bán tại cuộc đấu giá Mombasa giảm xuống mức thấp hơn cả mức tối thiểu do chính phủ quy định vào năm 2021.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.*
- ▶ *Trong nửa đầu năm 2022, xuất khẩu chè ước tính đạt 54 nghìn tấn, trị giá 94 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân ước tính đạt 1.720,4 USD/tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Dẫn nguồn punekarnews.in, theo Chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè của Ấn Độ, người mua trong nước và quốc tế đã trả lại hàng loạt lô hàng chè do có thuốc trừ sâu và hóa chất vượt quá giới hạn cho phép.

Chè được bán trong nước phải tuân theo các tiêu chuẩn của Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm của Ấn Độ (FSSAI). Tuy nhiên, nhiều người mua tại Ấn Độ đã mua phải chè có hàm lượng hóa chất cao bất thường. Vì vậy, các thương nhân đã từ chối một số lô hàng chè từ tháng 4/2022 đến giữa tháng 5/2022.

Nhiều quốc gia có quy định nhập khẩu chè khắt khe, hầu hết các quốc gia đều tuân thủ theo các tiêu chuẩn của EU và các tiêu chuẩn này nghiêm ngặt hơn các

quy định của FSSAI. Hiện tại, thay vì tuân thủ theo các tiêu chuẩn, nhiều người đang thúc giục chính phủ nới lỏng các quy định của FSSAI, tuy nhiên đây sẽ là một sai lầm bởi đồ uống này được coi là sản phẩm có lợi cho sức khỏe và phải tuyệt đối an toàn.

Kê-ni-a: Theo nguồn allafrika.com, ngày 23/6/2022, giá chè trung bình của Kê-ni-a được bán tại cuộc đấu giá Mombasa đã giảm xuống mức thấp là 2,16 USD, đây là mức thấp nhất kể từ đầu năm, thấp hơn mức tối thiểu 2,38 USD do Chính phủ quy định vào năm 2021. Giá chè đã giảm trong 5 tuần qua do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na làm ảnh hưởng đến nhu cầu chè, các thương nhân Nga vẫn chưa có động tĩnh gì trong các cuộc đấu giá trong vài tuần qua.

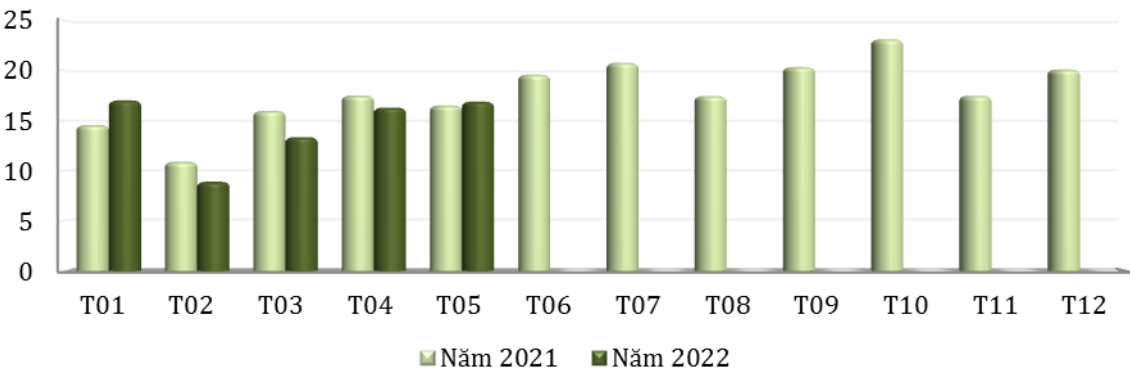


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 6/2022 đạt 13 nghìn tấn, trị giá 24 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với tháng 6/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 6/2022 ước đạt 1.820,5 USD/tấn, tăng 3,5% so với tháng 6/2021. Tính chung trong nửa đầu năm 2022, xuất

khẩu chè ước tính đạt 54 nghìn tấn, trị giá 94 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân ước tính đạt 1.720,4 USD/tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2022, chè xanh và chè đen là 2 chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam, tỷ trọng xuất khẩu 2 chủng loại này chiếm 79% tổng lượng chè xuất khẩu. Trong đó, chủng loại chè đen xuất khẩu giảm mạnh, đạt 15,77 nghìn tấn, trị giá 24,8 triệu USD, giảm 32,7% về lượng và giảm 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè đen xuất khẩu bình quân đạt 1.575,3 USD/tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu chè đen chiếm 38,1% tổng lượng chè xuất khẩu, giảm 12 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.



Đáng chú ý, trong khi xuất khẩu các chủng loại chính đều giảm trong 5 tháng đầu năm 2022, thì chủng loại chè ô long xuất khẩu lại tăng mạnh, đạt 148 tấn, trị giá 357 nghìn USD, tăng 47,1% về lượng và tăng 62,1% trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022

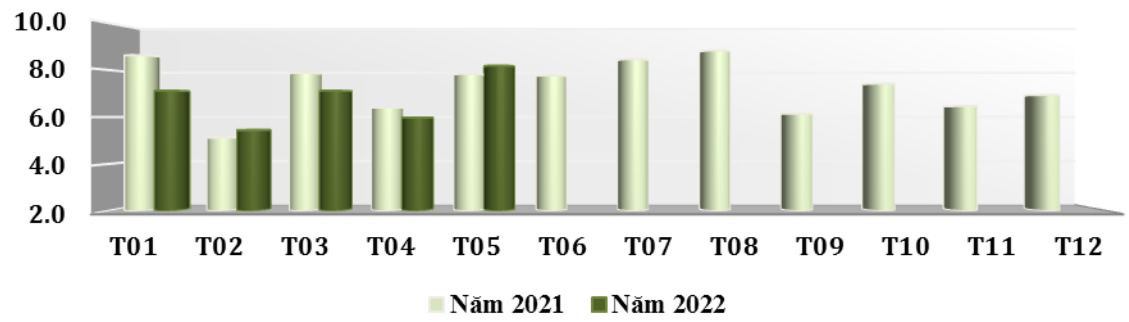
Chủng loại	5 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Tổng	41.365	69.865	1.689,0	-12,0	-7,2	5,4	100,0	100,0
Chè xanh	16.899	30.574	1.809,3	-7,5	-7,7	-0,2	40,9	38,9
Chè đen	15.770	24.841	1.575,3	-32,7	-26,8	8,8	38,1	49,9
Chè ướp hoa	958	1.786	1.863,4	-16,6	-19,7	-3,7	2,3	2,4
Chè ô long	148	357	2.415,2	47,1	62,1	10,1	0,4	0,2
Loại khác	7.591	12.307	1.621,3	89,1	113,6	13,0	18,4	8,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 11,5 nghìn tấn, trị giá 33,8 triệu USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 2.939,4 USD/tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường Đài Loan nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về thị trường: Mặc dù, Việt Nam là thị trường cung cấp chè chính cho thị trường Đài Loan, với lượng chiếm tỷ trọng lớn, nhưng trị giá lại khá thấp. Do chủng loại chè của Việt Nam chủ yếu là chè xuất thô trong chế biến thực phẩm sử dụng các nguyên liệu trà như trà sữa, bột matcha, nên trị giá không cao. Giá chè bình quân nhập khẩu từ Việt Nam ở mức thấp đạt 1.661,9 USD/tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2021. Để nâng cao giá trị gia tăng cho các chủng loại chè, các doanh nghiệp Việt Nam cần đa dạng hóa sản phẩm chè. Chất lượng chè phải đáp ứng tiêu chuẩn của Đài Loan, nếu sản phẩm đạt chất lượng tốt, cơ hội cho chè Việt Nam tại thị trường Đài Loan là rất lớn.

Thị trường cung cấp chè cho thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Tổng	11.513	33.841	2.939,4	-9,3	-5,6	4,1	100,0	100,0
Việt Nam	5.968	9.918	1.661,9	-7,9	-1,9	6,5	51,8	51,0
Xri Lan-ca	1.942	8.707	4.484,3	-8,5	-7,1	1,5	16,9	16,7
Ấn Độ	1.147	2.462	2.146,7	-20,3	-17,6	3,3	10,0	11,3
In-đô-nê-xi-a	833	1.875	2.251,7	-5,7	-17,3	-12,3	7,2	7,0
Nhật Bản	775	7.933	10.235,2	7,8	4,5	-3,1	6,7	5,7
Trung Quốc	570	1.580	2.770,3	-12,9	1,5	16,5	5,0	5,2
Kê-ni-a	158	372	2.353,3	-39,0	-50,7	-19,3	1,4	2,0
Mi-an-ma	42	152	3.589,6	105,4	105,4	0,0	0,4	0,2
Ba Lan	29	469	16.033,1	-17,3	-2,9	17,4	0,3	0,3
Anh	21	175	8.293,8	-38,4	-55,8	-28,3	0,2	0,3
Thị trường khác	28	198	7.153,7	-44,1	-18,9	45,0	0,2	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 8,4 nghìn tấn, trị giá 21,8 triệu USD, giảm 10,2% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.603,4 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam cung cấp 44,3% tổng lượng chè đen nhập khẩu vào thị trường Đài Loan, tiếp theo là thị trường Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a...

Với chủng loại chè xanh, thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 12,1 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và tăng 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 3.826,7 USD/tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho thị trường Đài Loan, với lượng chiếm 71,9% tổng lượng chè xanh nhập khẩu, tiếp theo là thị trường Nhật Bản chiếm 24,3%, In-đô-nê-xi-a chiếm 2,8%...



Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	5 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Chè đen	8.355	21.750	2.603,4	-10,2	-8,6	1,8	100,0	100,0
Việt Nam	3.698	6.010	1.625,2	-6,4	-1,3	5,5	44,3	42,5
Xri Lan-ca	1.913	8.523	4.456,3	-8,3	-7,1	1,4	22,9	22,4
Ấn Độ	1.147	2.462	2.146,7	-20,3	-17,6	3,4	13,7	15,5
In-đô-nê-xi-a	743	1.712	2.304,9	-4,8	-16,2	-12,1	8,9	8,4
Trung Quốc	570	1.580	2.770,3	-12,9	1,5	16,5	6,8	7,0
Thị trường khác	284	1.463	5.150,3	-28,4	-25,0	4,8	3,4	4,3
Chè xanh	3.158	12.084	3.826,7	-6,7	0,5	7,7	100,0	100,0
Việt Nam	2.270	3.908	1.721,7	-10,2	-2,9	8,2	71,9	74,7
Nhật Bản	768	7.809	10.173,8	7,1	3,4	-3,4	24,3	21,2
In-đô-nê-xi-a	90	163	1.812,6	-12,9	-27,2	-16,5	2,8	3,1
Xri Lan-ca	29	184	6.323,0	-16,1	-7,5	10,2	0,9	1,0
Thị trường khác	1	20	14.556,0	125,6	-9,1	-59,7	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

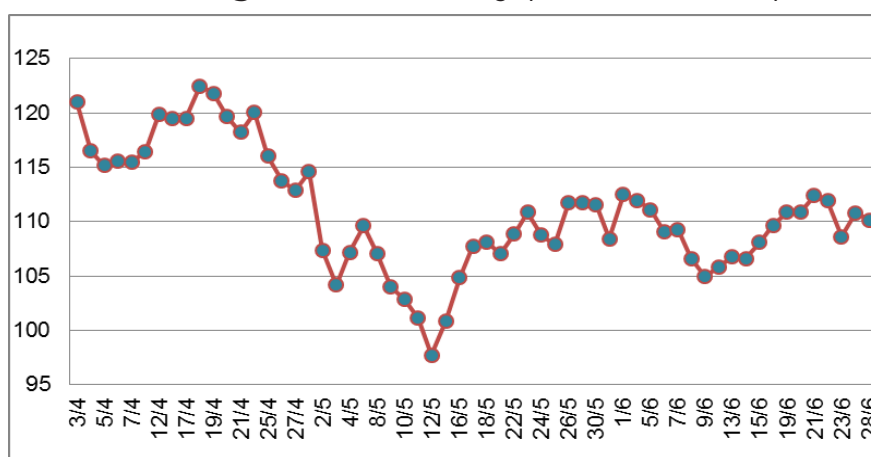
THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Ngày 28/6/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 7/2022 dao động ở mức 110,1 UScent/lb, tăng 1,6% so với cuối tháng 5/2022 và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 680 nghìn tấn, trị giá 1,34 tỷ USD, giảm 65,3% về lượng và giảm 75,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Trong tháng 6/2022, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm trong 20 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 6,23 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 24,89 triệu USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 235,32 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 528,67 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 6/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có nhiều biến động, sau khi giảm xuống mức 104,9 UScent/lb vào ngày 09/6/2022, giá có xu hướng tăng trở lại. Ngày 28/6/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 7/2022 dao động ở mức 110,1 UScent/lb, tăng 1,6% so với cuối tháng 5/2022 và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá lợn nạc giao tháng 7/2022 tại Hoa Kỳ từ tháng 5/2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com



Liên minh các nhà sản xuất thịt lợn Nga cho biết, sản lượng thịt lợn của nước này dự kiến sẽ tăng 200 nghìn tấn trong năm 2022, nhưng sẽ khó xuất khẩu. Trong quý I/2022, sản lượng ngành chăn nuôi lợn của Nga đã tăng 5,8% (tương đương tăng 67,5 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2021 và dự báo cả năm 2022 có thể đạt mốc 4,4 triệu tấn. Tuy nhiên hoạt động xuất khẩu thịt lợn đang bị thu hẹp do các chính sách cấm vận từ phương Tây, nên nguồn cung trên thị trường nội địa dự báo sẽ tăng thêm khoảng 100 nghìn tấn. Do dư cung thịt lợn nên Nga hi vọng có thể gia tăng tiêu thụ ở thị trường trong nước.

Tại Trung Quốc, thị trường vẫn phải đối mặt với những hạn chế, gồm cả các lệnh phong tỏa chống Covid-19, có thể làm giảm

nhu cầu tiêu thụ thịt lợn. Triển vọng nhu cầu đối với thịt lợn của Trung Quốc vẫn khá thấp do các biện pháp phong tỏa chống dịch Covid-19 và sự chuyển đổi tiêu thụ sang thịt gia cầm. Trong khi đó, Viện Kinh tế và Phát triển Nông nghiệp thuộc Học viện Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc cho biết đàn lợn nái của Trung Quốc dự kiến sẽ giảm trong ngắn hạn do tỷ suất lợi nhuận kém, mặc dù giá thịt lợn tăng trong mấy tháng gần đây. Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2022 được dự báo giảm gần 20% và đẩy thương mại toàn cầu xuống mức thấp hơn. Trong khi đó, nhu cầu của các nước nhập khẩu lớn khác có sự phục hồi sau thời gian gián đoạn nguồn cung cấp liên quan đến đại dịch.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2022, Trung Quốc nhập khẩu 130 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), trị giá 240,46 triệu USD, giảm 65,7% về lượng và giảm 76,3% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 680 nghìn tấn, trị giá 1,34 tỷ USD, giảm 65,3% về lượng và giảm 75,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Ca-na-da,

Hà Lan, Hoa Kỳ... Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022, chiếm 30,5% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc, với 410,74 triệu USD, giảm 77,7% so với cùng kỳ năm 2021. Đứng thứ hai là Bra-xin, trong 5 tháng đầu năm 2022 kim ngạch nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ Bra-xin đạt 281,68 triệu USD, giảm 60% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 20,9% tổng kim ngạch nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc.

Tháng 5/2022, Trung Quốc cũng nhập khẩu 220 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 2001, 0202), với trị giá 1,5 tỷ USD, tăng 31,7% về lượng và tăng 79,4% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh của Trung Quốc đạt 920 nghìn tấn, trị giá 6 tỷ USD, giảm 5,2% về lượng, nhưng tăng 30% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Hoa Kỳ, Úc... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022, chiếm 33,5% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 6/2022, chăn nuôi trâu, bò trong nước ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm hồi phục do dịch bệnh kiểm soát tốt, người chăn nuôi chủ động được nguồn giống và nhu cầu thị trường tăng cao. Tuy nhiên, giá thức ăn chăn nuôi đang tăng cao trên toàn cầu do khủng hoảng thị trường ngũ cốc, nguồn cung cấp ngũ cốc không ổn định, chi phí vận chuyển tăng cao... gây khó khăn cho trang trại nuôi lợn.

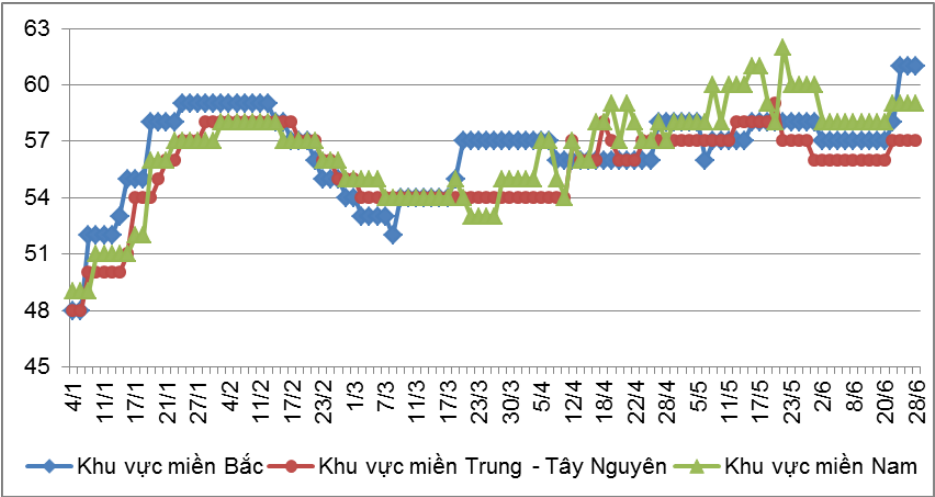
Thời gian gần đây, dịch tả lợn châu Phi xuất hiện và lây lan nhanh trên địa bàn một số địa phương khiến việc chăn nuôi của người dân cũng gặp khó khăn. Với việc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố sản xuất thành công vắc xin phòng bệnh dịch tả lợn châu Phi, Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới lưu hành thương mại loại vắc xin này. Thành công trên có thể sẽ mở ra nhiều cơ hội cho chăn nuôi Việt Nam, đặc biệt là kiểm soát bệnh dịch tả lợn châu Phi, qua đó ổn định nguồn cung thịt lợn trên thị trường.

Trong tháng 6/2022, giá lợn hơi tại các vùng trên cả nước biến động nhẹ. Giá có xu



hướng giảm trong 20 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại. Tại miền Bắc giá lợn hơi dao động quanh mức 57.000-61.000 đồng/kg, tăng 2.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 5/2022; Tại miền Trung và khu vực Tây Nguyên giá dao động quanh mức 52.000-57.000 đồng/kg, tăng 1.000-2.000 đồng/kg; Tại miền Nam giá dao động quanh mức 56.000-59.000 đồng/kg, tăng 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 5/2022.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

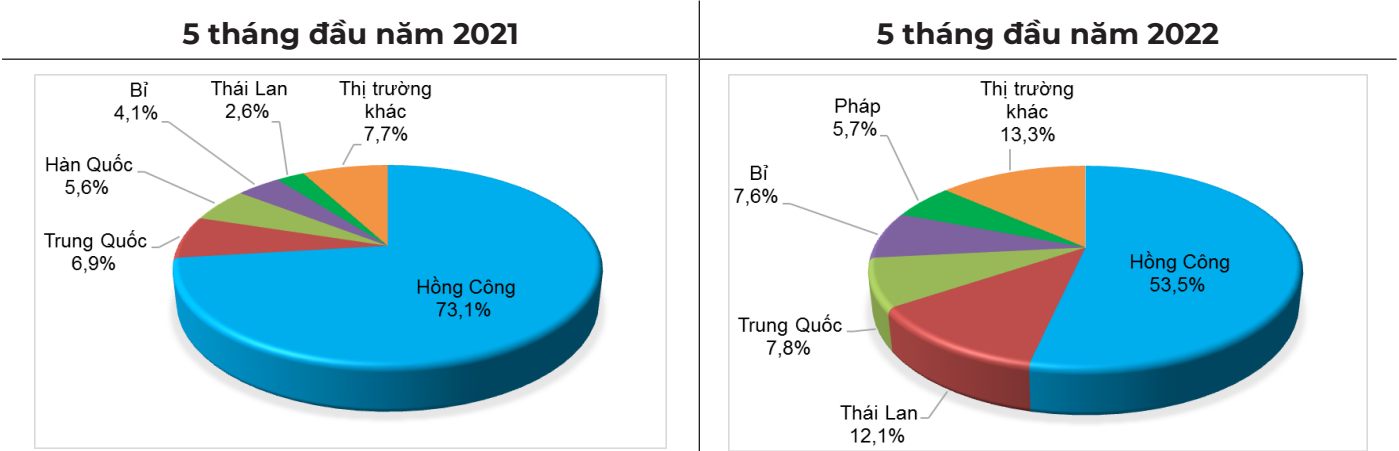
Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ thịt và các sản phẩm thịt vẫn chậm do thời tiết nắng nóng và dịch Covid-19 đã làm thay đổi thói quen của người tiêu dùng, nên lượng tiêu thụ thịt vẫn khó tăng nhanh.

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2022, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt đạt 1,78 nghìn tấn, trị giá 6,7 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 6,23 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 24,89 triệu USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 5/2022, thịt và các sản phẩm

phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Thái Lan, Pháp, Bỉ, Anh, Hàn Quốc, Tây Ban Nha... Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 43,43% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước với 773 tấn, trị giá 3,56 triệu USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông 2,54 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 13,31 triệu USD, giảm 54,2% về lượng và giảm 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn nguyên con đông lạnh, thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (% tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 5/2022, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Đùi ếch đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh;

Thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con; Thịt lợn nguyên con đông lạnh... Trong đó, đùi ếch đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 518 tấn, trị giá 1,57 triệu USD, tăng 189,4% về

lượng và tăng 54,1% về trị giá so với tháng 5/2021, giá xuất khẩu bình quân đạt 3.033 USD/tấn, giảm 46,7% so với tháng 5/2021. Đuôi ếch đông lạnh được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Pháp, Bỉ, Anh, Tây Ban Nha, Pa-pua Niu Ghi-nê, Hàn Quốc... Trong đó xuất khẩu sang thị trường Pháp chiếm 48,1% và Bỉ chiếm 25% tổng lượng đuôi ếch đông lạnh xuất khẩu của cả nước trong tháng 5/2022.

Về nhập khẩu: Theo Tổng cục Hải quan, tháng 5/2022, Việt Nam nhập khẩu 52,62 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, với trị giá 121,2 triệu USD, giảm 26,3% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 235,32 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 528,67 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

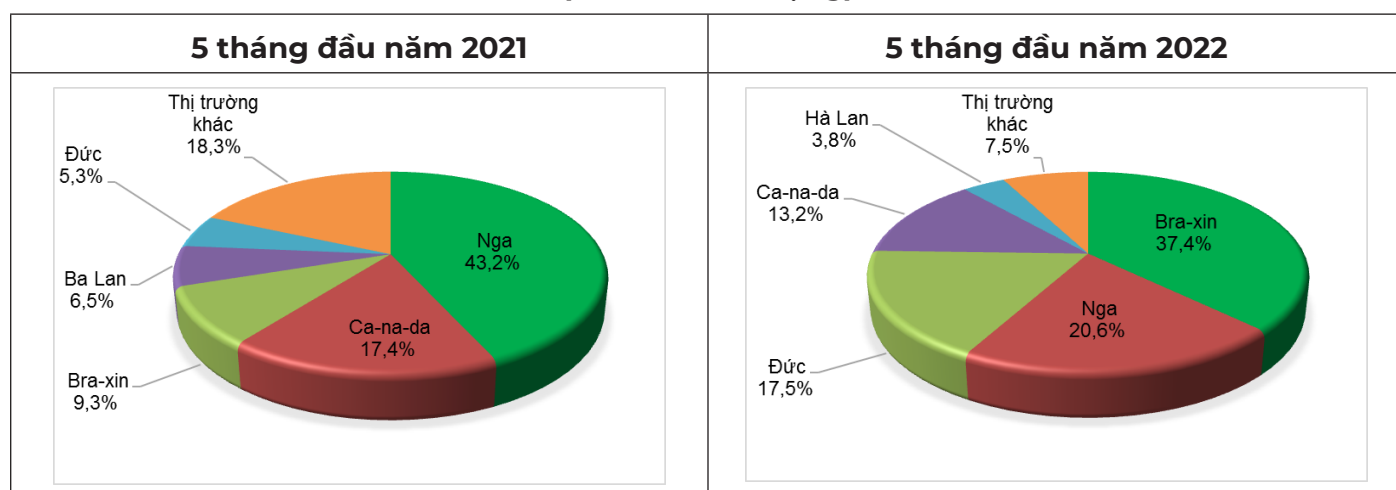
Trong tháng 5/2022, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 33 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong tháng 5/2022, với 14,13 nghìn tấn, trị giá 45,31 triệu USD, tăng 42,5% về lượng và tăng 41,3% về trị giá so với tháng 5/2021, chiếm 26,85% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng. Giá nhập khẩu bình quân thịt và các sản phẩm từ thịt từ Ấn Độ về Việt Nam ở mức 3.206 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 66,24 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt từ Ấn Độ, với trị giá 205,01 triệu USD, tăng 19,4% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 5/2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu vẫn là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt trâu tươi đông lạnh, phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2021; Trong khi nhập khẩu thịt bò và thịt trâu tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Từ đầu năm 2022 đến nay, nhập khẩu thịt lợn liên tục giảm do tiêu thụ thịt lợn trong nước chậm, trong khi nguồn cung dồi dào. Trong tháng 5/2022, Việt Nam nhập khẩu 7,18 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 13,89 triệu USD, giảm 50,9% về lượng và giảm 58,6% về trị giá so với tháng 5/2021, giá nhập khẩu trung bình đạt 1.934 USD/tấn, giảm 15,6% so với tháng 5/2021. Tháng 5/2022, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được nhập khẩu từ 14 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Bra-xin chiếm 39,38%; Đức chiếm 21,62%; Nga chiếm 16,82%; Canada chiếm 11,12%...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 36,78 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 77,5 triệu USD, giảm 42,1% về lượng và giảm 47,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 5 tháng đầu năm 2022, cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam có sự thay đổi, khi tỷ trọng nhập khẩu từ Nga, Canada, Ba Lan giảm mạnh; trong khi nhập khẩu từ Bra-xin, Đức và Hà Lan lại tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo công ty nghiên cứu tạp hóa Kantar, doanh số bán thủy sản đông lạnh của Anh trong quý kết thúc vào ngày 15/5/2022 giảm 11% so với quý trước đó do lạm phát cao. Người tiêu dùng Anh đã có xu hướng lựa chọn những sản phẩm có nhãn hiệu riêng thay vì những mặt hàng có thương hiệu nhờ giá cả cạnh tranh hơn.
- ▶ Theo Hiệp hội nuôi cá Peixe BR, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý I/2022 tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do trị giá nhập khẩu cá hồi và cá da trơn tăng.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,173 triệu tấn, trị giá 5,08 tỷ USD, tăng 18,91% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 10,2% trong 5 tháng đầu năm 2021, xuống còn 8,9% trong 5 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Anh: Theo công ty nghiên cứu tạp hóa Kantar, doanh số bán thủy sản đông lạnh của Anh trong quý kết thúc vào ngày 15/5/2022 giảm 11% so với quý trước đó, xuống 489,9 triệu GBP (tương đương 601 triệu USD). Trong đó, giảm mạnh nhất là doanh thu thủy sản bao bột, giảm 20,9%; doanh thu các mặt hàng tẩm bột chiên xù giảm 17,9%; doanh thu cá hun khói giảm 14,9%; doanh thu thủy sản có vỏ giảm 13,9%; doanh thu thủy sản tự nhiên giảm 10,9% và các sản phẩm giá trị gia tăng giảm 3,8%.

Trong khi đó, doanh thu bán cá ướp lạnh nói chung lại tăng 6,7% so với cùng kỳ hai năm trước, với doanh số bán sản phẩm giá trị gia tăng tăng 32,3%.

Theo tổ chức thương mại tạp hóa IGD Anh, lạm phát hàng hóa có thể lên tới 15% vào mùa hè này, mức cao nhất trong hơn 20 năm, và có khả năng kéo dài đến giữa

năm sau. Theo IGD, thịt, ngũ cốc, sữa, trái cây và rau quả có thể là những sản phẩm bị ảnh hưởng nặng nề nhất tại các cửa hàng tạp hóa của Anh. Người tiêu dùng Anh đã có xu hướng lựa chọn những sản phẩm có nhãn hiệu riêng thay vì những mặt hàng có thương hiệu nhờ giá cả cạnh tranh hơn.

- Bra-xin: Theo Hiệp hội nuôi cá Peixe BR, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý I/2022 tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 248 triệu USD, chủ yếu do trị giá nhập khẩu cá hồi và cá da trơn tăng. Trong đó, nhập khẩu cá hồi của Bra-xin trong quý I/2022 đạt 25,95 nghìn tấn, trị giá 216 triệu USD, chiếm 87% tổng trị giá nhập khẩu nuôi của nước này. Nhập khẩu cá hồi giảm 1% về lượng, nhưng tăng 66% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu cá da trơn, bao gồm cá tra và cá kurimatus đạt lần lượt 10,246 tấn, trị giá 29,8 triệu USD và 715 tấn, trị giá 1,07 triệu USD.

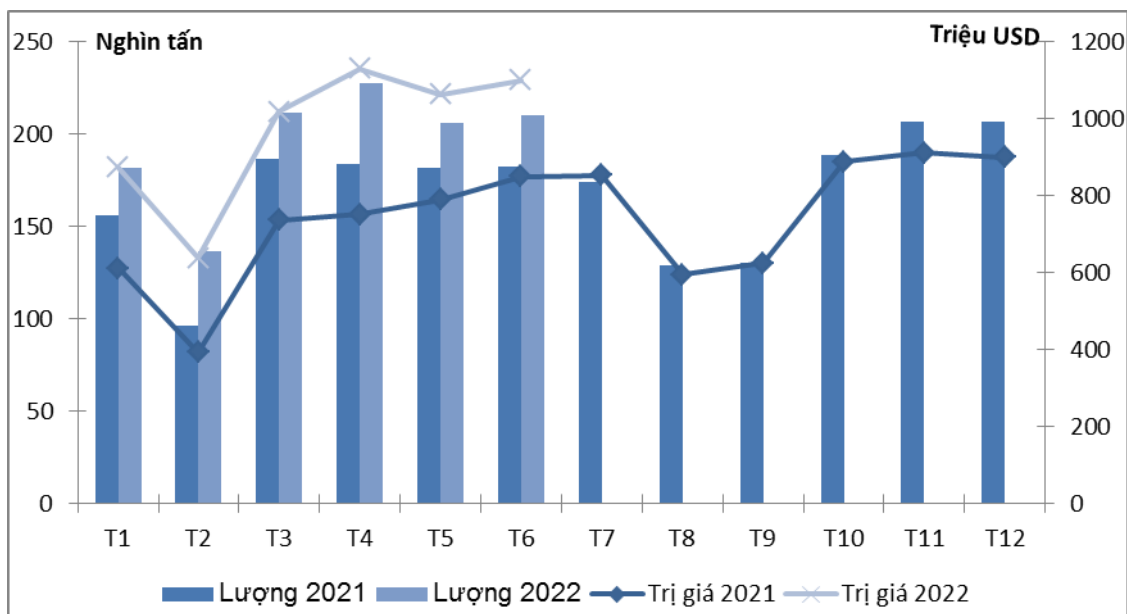


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 6/2022 đạt 210 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 14,94% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất

khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,173 triệu tấn, trị giá 5,08 tỷ USD, tăng 18,91% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Đây là kết quả xuất khẩu thủy sản đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 6/2022

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2022 đạt 205,7 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản đạt 963,1 nghìn tấn, trị giá 4,705 tỷ USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 43,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu chả cá, cá khô, cá đóng hộp và ốc giấm.

Tôm các loại là mặt hàng thủy sản có trị giá xuất khẩu cao nhất trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 183,6 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, tăng 26,0% về lượng và tăng 40,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cá tra, basa trong 5 tháng đầu năm 2022 cũng thuận lợi, đạt 428,37 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 30,3% về lượng và tăng 89,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cá ngừ, cá đông lạnh, mực các loại... đạt mức tăng trưởng 2 con số cả về lượng lẫn trị giá; trong khi xuất khẩu chả



cá giảm 8,2% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng đầu năm 2022		So với 5 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Thủy sản	205.761	1.062.463	13,3	34,7	963.094	4.705.994	19,8	43,7
Tôm các loại	45.198	450.172	19,1	30,2	183.632	1.831.907	26,0	40,5
Cá tra, basa	81.301	247.865	12,2	66,9	418.374	1.211.658	30,3	89,3
Cá ngừ các loại	15.548	94.450	22,7	44,0	75.799	461.280	19,8	58,4
Cá đông lạnh	20.034	95.403	23,6	23,1	86.011	422.391	11,9	16,9
Chả cá	15.019	35.505	-12,6	-6,7	68.725	159.238	-8,2	-1,2
Mực các loại	6.291	35.491	9,4	28,3	28.170	152.922	41,6	38,9
Bạch tuộc các loại	3.564	26.508	1,5	13,3	15.766	118.447	3,4	13,7
Cá khô	5.800	21.277	24,4	13,5	27.744	104.634	-9,1	-0,2
Cua các loại	849	11.178	-5,5	35,6	4.064	49.759	10,6	44,9
Nghêu các loại	4.653	10.947	10,4	20,9	17.658	42.135	16,1	31,0
Ghẹ các loại	400	4.108	8,2	-31,7	2.650	32.029	18,6	32,1
Cá đóng hộp	1.945	5.935	22,8	22,6	9.250	27.630	-25,8	-19,3
Trứng cá	275	4.379	44,9	46,7	1.298	21.347	48,7	54,1
Mắm	649	1.610	-51,7	-40,3	5.052	11.833	-33,6	3,3
Cá sống	1.376	2.339	28.091,6	3.894,5	5.647	9.874	78,2	81,3
Sò các loại	198	1.960	43,4	43,6	986	9.407	11,2	22,6
Ruốc	485	1.143	-57,9	-23,7	4.611	7.092	10,6	26,2
Ốc các loại	185	1.171	-29,5	1,2	1.059	4.904	-12,5	-0,5
Mặt hàng khác	1.994	11.023	90,8	96,8	6.599	27.507	40,6	13,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong thời gian tới, xuất khẩu cá tra sẽ tiếp tục tăng trưởng, đặc biệt là mặt hàng cá tra. Với thị trường Hoa Kỳ, các nhà nhập khẩu nước này tăng cường việc nhập khẩu cá tra khi mức tồn kho cá tra ở mức rất thấp sau hai năm dịch bệnh. Bên cạnh đó, diện tích nuôi cá da trơn tại Hoa Kỳ giảm trong 3 năm liên tiếp, ảnh hưởng đến nguồn cung cấp cá da trơn. Hơn nữa, giá cá tra cạnh tranh có thể là một lựa chọn trong tình trạng lạm phát liên tục lập kỷ lục và có thể bù đắp khoảng trống ở một số phân khúc với sản phẩm cá thịt trắng (cá tuyết, cá minh thái) bị thiếu hụt nguồn cung từ Nga. Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu cá tra của Trung Quốc vẫn ở mức cao.

Tuy nhiên, xuất khẩu tôm có khả năng gặp khó khăn khi tình hình lạm phát kỷ

lục tại hầu hết các thị trường lớn trên thế giới sẽ ảnh hưởng đến tiêu thụ tôm trong các tháng cuối năm. Trong khi đó, tình hình dịch bệnh trên tôm diễn biến phức tạp hơn mọi năm. Thời tiết mưa khá nhiều khiến bà con phải thu hoạch tôm sớm và cũng hạn chế thả giống sẽ làm ảnh hưởng đến nguồn cung tôm nguyên liệu. Nhu cầu nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ cũng đã có dấu hiệu chậm lại trong một vài tháng tới, trước khi phục hồi từ tháng 9/2022, khi các nhà nhập khẩu đẩy mạnh chuẩn bị nguồn hàng cho kỳ nghỉ lễ cuối năm. Theo giới chuyên gia, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm trong tháng 4/2022 là dấu hiệu cho thấy thị trường tôm đã bắt đầu chững lại sau khoảng thời gian bùng nổ những tháng đầu năm.

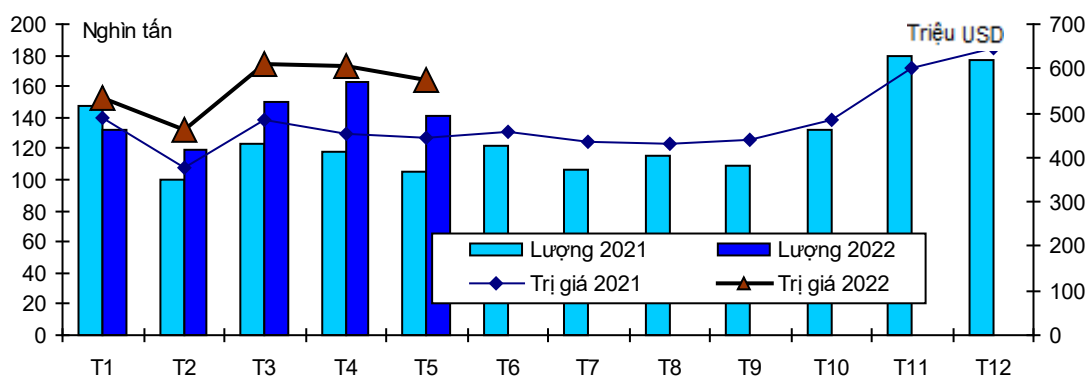


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀN QUỐC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 5/2022, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 141,6 nghìn tấn, trị giá 572,6 triệu USD, tăng 35,1% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp nhập

khẩu thủy sản của Hàn Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 704,1 nghìn tấn, trị giá 2,8 tỷ USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc năm 2021 - 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Tháng 5/2022, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với lượng đạt 13,2 nghìn tấn, trị giá 77,1 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022, Nga là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hàn Quốc. Tháng 5/2022, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Nga đạt 52,5 nghìn tấn, trị giá 135,4 triệu USD, tăng 128,9% về lượng và tăng 66,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ thị trường Nga tăng mạnh khi giá thủy sản nhập khẩu từ Nga cạnh tranh hơn. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Nga đạt 268,9 nghìn tấn, trị giá 672,56 triệu USD, tăng 88,7% về lượng và tăng 66,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Nga trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 24% trong 5 tháng đầu năm 2021, lên 38,2% trong 5 tháng đầu năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 13,2 nghìn tấn, trị giá 77,1 triệu USD trong tháng 5/2022, tăng 7,9% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của



Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 62,53 nghìn tấn, trị giá 351,5 triệu USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 10,2% trong 5 tháng đầu năm 2021, xuống còn 8,9% trong 5 tháng đầu năm 2022.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Tổng	141.638	572.642	35,1	28,8	704.090	2.786.213	18,8	24,0	100,0	100,0
Nga	52.533	135.453	128,9	66,7	268.877	671.558	88,7	66,5	38,2	24,0
Trung Quốc	32.096	112.769	22,8	21,4	156.347	513.360	-0,5	7,7	22,2	26,5
Việt Nam	13.245	77.094	7,9	24,1	62.529	351.545	3,8	17,9	8,9	10,2
Nauy	6.285	55.461	-22,6	8,2	42.734	289.518	-15,1	12,9	6,1	8,5
Hồng Kong	0	4.740	0,0	1.349,5	5	107.470	29,7	243,2	0,0	0,0
Mỹ	6.036	23.237	-8,2	7,8	24.056	85.145	-26,3	-6,6	3,4	5,5
Pê ru	3.309	13.290	-39,7	-21,4	21.395	75.505	-20,6	4,1	3,0	4,5
Nhật Bản	3.135	15.292	60,6	59,3	12.558	71.160	20,6	25,4	1,8	1,8
Thái Lan	1.668	13.944	-14,1	-23,7	8.630	65.664	-1,3	-13,7	1,2	1,5
Đài Loan	704	8.900	-37,8	3,0	11.318	55.591	-27,6	-6,8	1,6	2,6
Thị trường khác	22.627	112.462	23,9	37,5	95.641	499.697	8,6	17,6	16,0	14,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Các lệnh trừng phạt không làm xuất khẩu gỗ của Nga giảm.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 9,5 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,5 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6,14 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

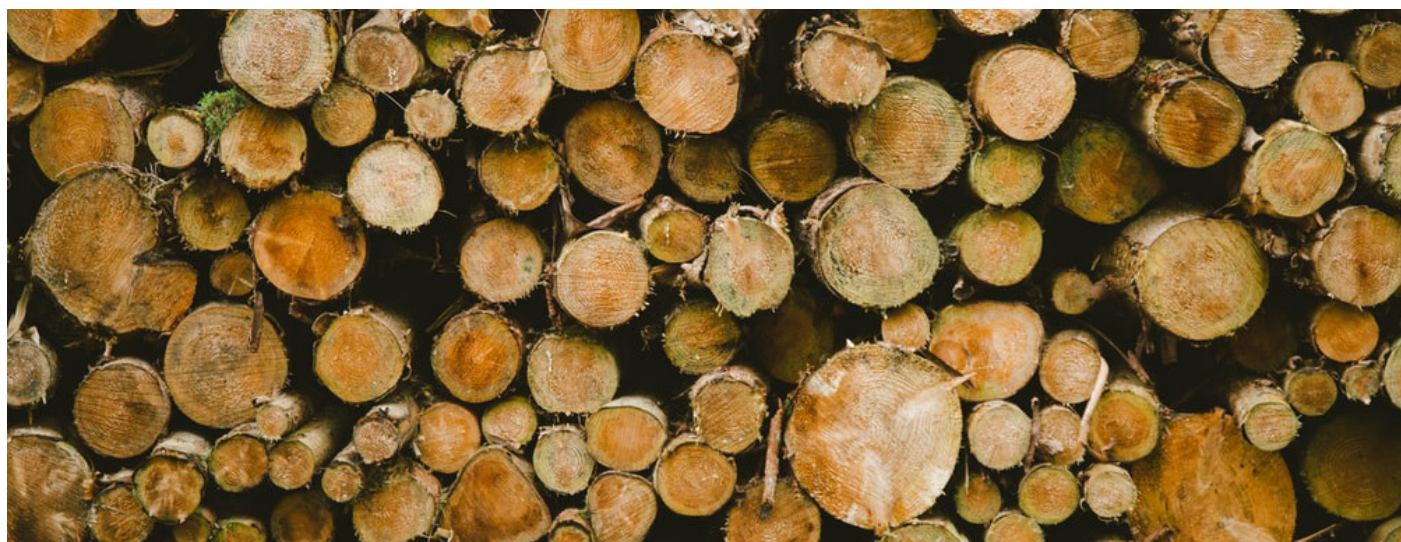
Nga: Dẫn nguồn Wood365.cn, tác động của các lệnh trừng phạt không làm thị trường gỗ xuất khẩu của Nga giảm. Trong 5 tháng đầu năm 2022, lượng gỗ xẻ xuất khẩu của Nga đạt 11,2 triệu m³, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc và U-dơ-bê-ki-xtan. Trong 15 năm qua, Trung Quốc là khách hàng mua gỗ xẻ chính của Nga. Trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gỗ của Nga sang Trung Quốc đạt 5,24 triệu m³, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu sang U-dơ-bê-ki-xtan đạt 793,2 nghìn m³, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 5/2022 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,1 tỷ USD, giảm 1,7% so với tháng 5/2021. Trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 9,5 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 3,1 tỷ USD, giảm

2,8% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 32,6% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc. Tiếp theo là thị trường Úc đạt 633,5 triệu USD, tăng 7%; Nhật Bản đạt 609,9 triệu USD, tăng 2,1%; Anh đạt 566,7 triệu USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2022, chỉ có mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350) và mặt hàng đồ nội thất nhà bếp (HS 940340) có trị giá tăng, tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu 2 mặt hàng này chỉ chiếm 16% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ, mức tăng của 2 mặt hàng này không bù đắp được mức giảm từ các mặt hàng xuất khẩu chính là ghế khung gỗ đạt 3,89 tỷ USD, giảm 2,8%, chiếm 41,1%; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3,6 tỷ USD, giảm 3%, chiếm 37,7%; mặt hàng đồ nội thất văn phòng chiếm tỷ trọng nhỏ và giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 490,7 triệu USD, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm 2021.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

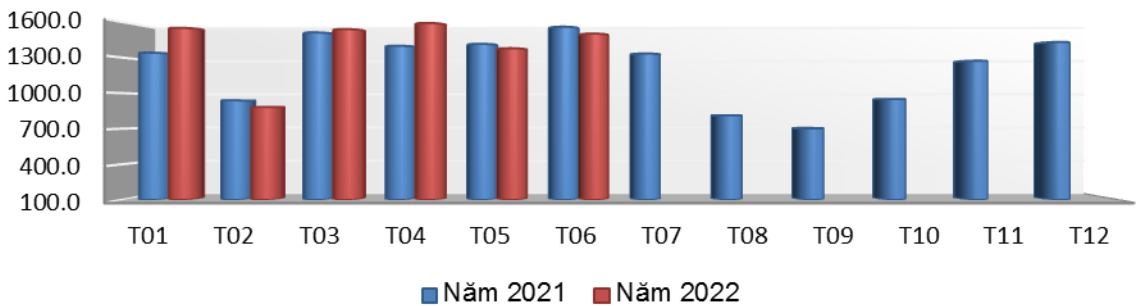
Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 6/2022 đạt 1,5 tỷ USD, giảm 4,9% so với tháng 6/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tháng 6/2022 ước tính đạt 1,03 tỷ USD, giảm 18,1% so với tháng 6/2021.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,5 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6,14 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Do tác động bởi tình hình dịch bệnh, chính sách “Zero Covid” tại Trung Quốc cũng như chi phí đầu vào tăng cao do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina, khiến nhiều quốc gia đối mặt với tình trạng lạm phát tăng cao, nên người tiêu dùng phải thắt chặt chi tiêu, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng không thiết yếu giảm, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Vì vậy, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong nửa đầu năm 2022 giảm tốc.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan-tháng 6/2022 ước tính

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ 5 tháng đầu năm 2022, tuy nhiên trị giá xuất khẩu mặt hàng này giảm, do nhu cầu tiêu thụ trên thị trường toàn cầu đang có xu hướng chững lại. Thương mại toàn cầu đang phục hồi chậm lại do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và

U-crai-na, cùng với tình hình dịch bệnh bùng phát và chính sách “Zero Covid” tại Trung Quốc.

Đáng chú ý, trong khi các mặt hàng xuất khẩu chính giảm nhẹ, thì xuất khẩu các mặt hàng như dăm gỗ; gỗ, ván và ván sàn; cửa gỗ; đồ gỗ mỹ nghệ lại tăng trưởng khả quan trong 5 tháng đầu năm 2022.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.377.285	-4,1	6.989.227	4,6	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	842.567	-16,3	4.636.593	-1,1	66,3	70,2
Chế khung gỗ	220.539	-37,9	1.450.946	-11,7	20,8	24,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	264.069	-10,7	1.383.264	-4,0	19,8	21,6
Đồ nội thất phòng ngủ	201.116	-6,7	1.071.495	6,9	15,3	15,0
Đồ nội thất nhà bếp	126.266	32,5	574.137	48,3	8,2	5,8
Đồ nội thất văn phòng	30.576	-31,6	156.752	-27,2	2,2	3,2

Mặt hàng	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Dăm gỗ	222.500	48,8	900.307	15,2	12,9	11,7
Gỗ, ván và ván sàn	196.278	12,1	896.504	23,0	12,8	10,9
Cửa gỗ	6.399	88,0	23.094	41,1	0,3	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	3.714	85,7	14.190	32,0	0,2	0,2
Loại khác	105.826	5,3	518.539	14,0	7,4	6,8

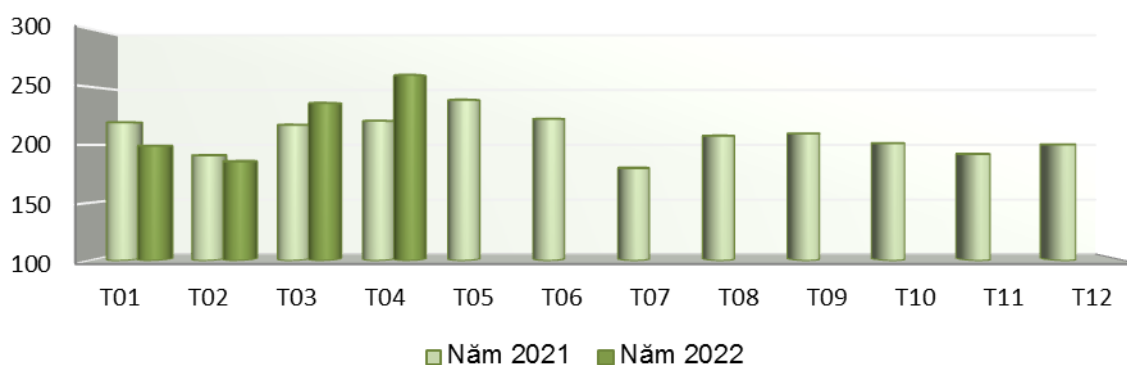
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, tháng 4/2022 trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 260,3 triệu USD, tăng 18% so với tháng 4/2021. Tính

chung trong 4 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 881,7 triệu USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ thất bằng gỗ cho Ca-na-đa, chiếm 67,2% tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa. Trong đó, Ca-na-đa tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Hoa Kỳ, nhưng giảm nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam. Hoa Kỳ là thị trường có khoảng cách vị trí địa lý gần và có mối quan hệ thương mại chặt chẽ với thị trường Ca-na-đa, trong bối cảnh căng xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na khiến vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn, nên Ca-na-đa đã tăng mạnh nhập khẩu từ Hoa Kỳ thay vì Trung Quốc và Việt Nam trong các tháng đầu năm 2022. Tuy nhiên, sản xuất nội thất của Hoa Kỳ đang có dấu hiệu chững lại do chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Đây sẽ là cơ hội để các thị trường cung cấp chính là Trung Quốc và Việt Nam tăng thị phần tại Ca-na-đa trong thời gian tới.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	260.346	18,0	881.675	4,0	100,0	100,0
Trung Quốc	77.799	-7,4	295.428	-9,3	33,5	38,4
Hoa Kỳ	49.917	65,0	169.656	34,2	19,2	14,9
Việt Nam	43.205	11,5	128.092	-16,0	14,5	18,0
I-ta-li-a	18.833	45,3	55.810	23,7	6,3	5,3
Ma-lai-xi-a	11.962	20,4	37.603	-0,5	4,3	4,5
Ba Lan	9.001	9,4	30.398	-6,7	3,4	3,8
Mê-hi-cô	6.033	27,7	22.035	35,8	2,5	1,9
Ấn Độ	4.621	44,9	17.426	48,2	2,0	1,4
In-đô-nê-xi-a	5.651	12,0	16.867	6,7	1,9	1,9
Lít-va	6.307	131,4	16.509	62,9	1,9	1,2
Thị trường khác	27.015	29,8	91.850	23,8	10,4	8,7

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Ghế khung gỗ là mặt hàng chính Ca-na-đa nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 372,4 triệu USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất từ Trung Quốc với 150,4 triệu USD, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 102,6 triệu USD, tăng 48,6%; Việt Nam đạt 44,2 triệu USD, giảm 8,8%...

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng lớn thứ 2 Ca-na-đa nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 258,7 triệu USD, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 29,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam và Hoa Kỳ.

Đáng chú ý, những mặt hàng Ca-na-đa nhập khẩu chính đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam những mặt hàng này còn rất thấp, trong đó ghế khung gỗ nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 11,9%



tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Ca-na-đa và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm 16,9% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Ca-na-đa. Tận dụng tối đa lợi ích có được từ Hiệp định CPTPP, các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sẽ thâm nhập

sâu vào thị trường Ca-na-đa. Khai thác tốt thị trường này, các sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam còn có cơ hội đẩy mạnh sang các thị trường khác trong khu vực Bắc Mỹ, bởi Ca-na-đa được xem là một cửa ngõ để đi vào khu vực Bắc Mỹ.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng (Mã HS)	Tên hàng	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
Tổng		260.346	18,0	881.675	4,0	100,0	100,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	109.574	25,7	372.359	11,0	42,2	39,5
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	74.835	5,6	258.698	-4,5	29,3	31,9
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	49.231	36,7	155.223	6,4	17,6	17,2
940330	Đồ nội thất văn phòng	14.191	-8,5	51.165	-7,9	5,8	6,5
940340	Đồ nội thất nhà bếp	12.515	13,2	44.229	9,1	5,0	4,8

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

